100 trạng từ THƯỜNG DÙNG bằng tiếng Anh

111 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**however** A2 /haʊˈɛvɚ/	tuy nhiên	B1–B2
2	**immediately** A2 /ɪˈmiːdi.ətli/	ngay lập tức	B1–B2
3	**eventually** B1 /ɪ.ˈvɛn.tʃu.ə.li/	rốt cuộc là	B1–B2
4	**lately** B1 /ˈleɪt.li/	mới đây	B1–B2
5	**ahead** A2 /əˈhɛd/	ở phía trước mặt	B1–B2
6	**fortunately** A2 /ˈfɔːr.tʃən.ət.li/	may mắn thay	B1–B2
7	**hopefully** B2 /ˈhoʊpfəli/	hy vọng là	B1–B2
8	**pretty** B1 /ˈprɪti/	khá	B1–B2
9	**slightly** B1 /ˈslaɪtli/	hơi	B1–B2
10	**hardly** B1 /ˈhɑrdli/	hầu như không	B1–B2
11	**absolutely** A2 /æb.səˈluːt.li/	tuyệt đối	B1–B2
12	**literally** B2 /ˈlɪɾ.ɚ.əl.i/	theo nghĩa đen	B1–B2
13	**generally** B1 /ˈdʒen.(ə)r.(ə)l.i/	nhìn chung	B1–B2
14	**tomorrow** A1 /təˈmɑroʊ/	ngày mai	A1–A2
15	**yesterday** A1 /ˈjɛstɚˌdeɪ/	hôm qua	A1–A2
16	**very** A1 /ˈvɛri/	rất	A1–A2
17	**swiftly** C1 /ˈswɪftli/	rất nhanh	C1
18	**cautiously** B2 /ˈkɑː.ʃəs.li/	thận trọng	C1
19	**always** A1 /ˈɔl.weɪz/	luôn luôn	A1–A2
20	**often** A1 /ɔːfən/	thường xuyên	A1–A2
21	**sometimes** A1 /ˈsʌmtaɪmz/	đôi khi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
22	**rarely** B1 /ˈrer.li/	hiếm khi	A1–A2
23	**never** A1 /ˈnɛ.vɚ/	không bao giờ	A1–A2
24	**daily** A2 /ˈdeɪli/	hằng ngày	A1–A2
25	**monthly** B1 /ˈmʌnθli/	hàng tháng	A1–A2
26	**typically** B1 /ˈtɪp.ɪ.k(ə)l.i/	một cách điển hình	B1–B2
27	**blissfully** C1 /ˈblɪs.fəl.i/	một cách sung sướng	C1
28	**fondly** B2 /ˈfɑːnd.li/	một cách âu yếm	C1
29	**accidentally** B1 /ˌæksəˈdɛnt(ə)li/	do sơ ý	B1–B2
30	**barely** B2 /ˈbɛə(r).li/	chỉ vừa mới	B1–B2
31	**cleverly** B1 /ˈklev.ɚ.li/	một cách khôn khéo	B1–B2
32	**deeply** B1 /ˈdiːpli/	vô cùng	B1–B2
33	**equally** B1 /ˈiːkwəli/	ngang bằng	B1–B2
34	**excitedly** B1 /ɪkˈsaɪ.ʈɪd.li/	đầy hào hứng	B1–B2
35	**fairly** B1 /ˈfɛə(r).li/	khá	B1–B2
36	**frequently** B1 /ˈfriː.kwənt.li/	một cách thường xuyên	B1–B2
37	**kindly** B1 /ˈkaɪndli/	tử tế	B1–B2
38	**lazily** B1 /ˈleɪ.zəl.i/	lười nhác	B1–B2
39	**madly** B2 /ˈmædli/	điên cuồng	B1–B2
40	**occasionally** B1 /əˈkeɪʒənəli/	thỉnh thoảng	B1–B2
41	**politely** B1 /pəˈlaɪtli/	một cách lịch sự	B1–B2
42	**randomly** B2 /ˈrændm̩li/	một cách ngẫu nhiên	B1–B2
43	**regularly** A2 /ˈrɛgjəlɚli/	định kỳ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
44	**shortly** B1 /ˈʃɔːrtli/	chẳng mấy chốc	B1–B2
45	**cheerfully** B1 /ˈtʃɪr.f(ə)l.i/	đầy vui vẻ	B1–B2
46	**rapidly** B1 /ˈræpɪdli/	nhanh chóng	B1–B2
47	**almost** A2 /ˈɔl.moʊst/	hầu như	A1–A2
48	**badly** A2 /ˈbæd.li/	tệ	A1–A2
49	**exactly** A2 /ɪgˈzæktli/	đúng y như vậy	A1–A2
50	**finally** A2 /ˈfaɪ.nəl.i/	cuối cùng thì	A1–A2
51	**late** A1 /leɪt/	muộn	A1–A2
52	**less** A2 /lɛs/	ít hơn	A1–A2
53	**really** A1 /ˈrɪli/	thật sự	A1–A2
54	**soon** A1 /suːn/	chẳng bao lâu nữa	A1–A2
55	**together** A1 /tʊˈgɛðɚ/	cùng với nhau	A1–A2
56	**gradually** B1 /ˈgrædʒuəli/	từ từ	B1–B2
57	**roughly** B1 /ˈrʌf.li/	đại khái	B1–B2
58	**arrogantly** C1 /ˈer.ə.g(ə)nt.li/	ngạo mạn	C1
59	**boastfully** C1 /ˈboʊst.fəli/	một cách khoác lác	C1
60	**daintily** C2 /ˈdeɪntɪli/	một cách xinh xắn	C1
61	**deceivingly** C1 /dɪˈsiːvɪŋli/	một cách lừa phỉnh	C1
62	**delightfully** C1 /dɪˈlaɪt.f(ə)l.i/	một cách thích thú	C1
63	**justly** C1 /ˈdʒʌstli/	công bằng	C1
64	**solemnly** C1 /ˈsɑləmli/	long trọng	C1
65	**defiantly** C1 /dɪˈfaɪ(j)əntli/	một cách thách thức	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	**dreamily** C1 /ˈdriməli/	mơ mộng	C1
67	**aloud** B1 /əˈlaʊd/	thành tiếng	B1–B2
68	**silently** B1 /ˈsaɪləntli/	một cách im lặng	B1–B2
69	**briefly** B1 /ˈbriːfli/	một cách vắn tắt	B1–B2
70	**energetically** B2 /ˌen.ɚˈdʒeţ.ɪ.k(ə)l.i/	một cách hăng hái	B1–B2
71	**enthusiastically** B2 /ɪnˌθuːˌziˈæs.tɪ.k(ə)l.i/	đầy nhiệt huyết	B1–B2
72	**evenly** B2 /ˈiː.vən.li/	đều	B1–B2
73	**foolishly** B2 /ˈfuː.lɪʃ.li/	thật ngốc	B1–B2
74	**greedily** B2 /ˈgriːdil.i/	một cách tham lam	B1–B2
75	**willingly** B2 /ˈwɪlɪŋli/	tự nguyện	B1–B2
76	**firmly** B2 /ˈfɝːm.li/	một cách chắc chắn	B1–B2
77	**beautifully** A2 /ˈbjuː.tɪ.fəl.i/	một cách đẹp đẽ	A1–A2
78	**carefully** A2 /ˈkɛrfəli/	một cách cẩn thận	A1–A2
79	**correctly** A2 /kəˈrekt.li/	một cách đúng đắn	A1–A2
80	**easily** A2 /ˈiː.zə.liː/	dễ dàng	A1–A2
81	**especially** A2 /ɪˈspɛʃəli/	đặc biệt là	A1–A2
82	**even** A2 /ˈivən/	kể cả	A1–A2
83	**happily** A2 /ˈha.pə.li/	thật hạnh phúc	A1–A2
84	**honestly** B1 /ˈɑː.nɪst.li/	thành thật	A1–A2
85	**loudly** A2 /ˈlaʊdli/	một cách ồn ào	A1–A2
86	**mostly** A2 /ˈmoʊstli/	phần lớn	A1–A2
87	**nearly** A2 /ˈniːrli/	gần như	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
88	**perfectly** B1 /ˈpɜːfɪktli/	hoàn hảo	A1–A2
89	**seriously** B1 /ˈsɪri.əsli/	một cách nghiêm túc	A1–A2
90	**simply** B1 /ˈsɪmpli/	đơn giản là	A1–A2
91	**suddenly** A2 /ˈsʌdn̩li/	một cách đột ngột	A1–A2
92	**clearly** A2 /ˈklɪːrli/	một cách rõ ràng	A1–A2
93	**just** A2 /dʒʌst/	vừa mới	A1–A2
94	**approximately** B1 /əˈprɑk.sɪ.mət.li/	xấp xỉ	B1–B2
95	**blindly** B2 /ˈblaɪndli/	mù quáng	B1–B2
96	**broadly** B2 /ˈbrɑːd.li/	trên diện rộng	B1–B2
97	**commonly** B1 /ˈkɑmənli/	một cách phổ biến	B1–B2
98	**courageously** C1 /kəˈreɪ.dʒəs.li/	một cách dũng cảm	B1–B2
99	**doubtfully** B2 /ˈdaʊt.f(ə)l.i/	với vẻ hoài nghi	B1–B2
100	**innocently** B2 /ˈɪn.ə.sənt.li/	một cách ngây thơ	B1–B2
101	**lastly** B1 /ˈlæst.li/	sau cùng là	B1–B2
102	**loosely** B2 /ˈluːsli/	lỏng lẻo	B1–B2
103	**seldom** B2 /ˈsɛldəm/	ít khi	B1–B2
104	**weakly** B2 /ˈwiːkli/	yếu ớt	B1–B2
105	**dramatically** B2 /drəˈmæt.ɪ.k(ə)l.i/	mạnh mẽ	B1–B2
106	**brightly** B1 /ˈbraɪtli/	rực rỡ	A1–A2
107	**certainly** A2 /ˈsɝː.tən.li/	nhất định	A1–A2
108	**directly** B1 /dɪˈrɛk(t)li/	một cách trực tiếp	A1–A2
109	**strongly** B1 /strɑŋli/	một cách mạnh mẽ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
110	**relatively** B2 /ˈrɛlətɪvli/	tương đối	B1–B2
111	**colourfully** B2 /ˈkʌl.ɚ.f(ə)l.i/	một cách sặc sỡ	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/306-100-trang-tu-thuong-dung
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337